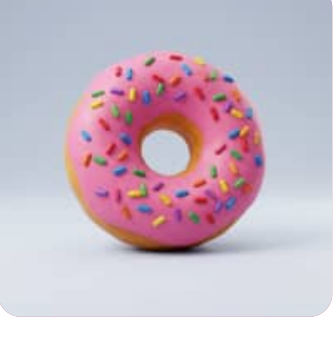


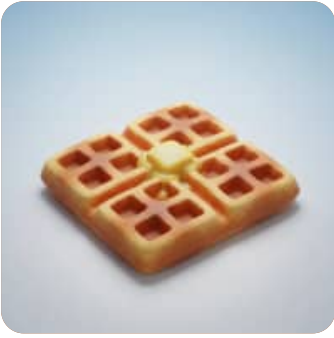
 bánh mì	 cơm	der Reis Bạn có thường ăn cơm với rau không? Isst du normalerweise Reis mit Gemüse? Lektion 86 · Essen — Grundlagen	das Brot Bạn có muốn ăn bánh mì không? Möchtest du etwas Brot? Lektion 86 · Essen — Grundlagen
 mì Ý	 súp	die Suppe Món súp này sẽ ngon hơn nếu thêm chút muối. Die Suppe schmeckt besser mit Salz. Lektion 86 · Essen — Grundlagen	die Pasta Tối nay chúng tôi làm món mì Ý cho bữa tối. Wir kochen heute Abend Pasta zum Abendessen. Lektion 86 · Essen — Grundlagen
 sa lát	 gà	das Hähnchen Họ nướng gà trong vườn. Sie haben im Garten Hähnchen gegrillt. Lektion 86 · Essen — Grundlagen	der Salat Anh ấy thêm dầu ô liu vào món sa lát của mình. Er gibt Olivenöl in seinen Salat. Lektion 86 · Essen — Grundlagen
 thịt bò	 cá	der Fisch Cô ấy không thích ăn cá. Sie mag keinen Fisch. Lektion 86 · Essen — Grundlagen	das Rindfleisch Thịt bò có đắt hơn thịt gà không? Ist Rindfleisch teurer als Hähnchen? Lektion 86 · Essen — Grundlagen

 trứng	 phô mai	der Käse Miếng phô mai đó có mùi rất nồng. Dieser Käse riecht sehr stark. Lektion 86 · Essen — Grundlagen	das Ei Trứng rất tốt cho sức khỏe. Eier sind sehr gesund. Lektion 86 · Essen — Grundlagen
 trái cây	 rau	das Gemüse Rau lớn rất nhanh. Das Gemüse wächst schnell. Lektion 86 · Essen — Grundlagen	das Obst Tôi thích ăn trái cây tươi hơn là đồ ăn vặt ngọt. Ich mag lieber frisches Obst als süße Snacks. Lektion 86 · Essen — Grundlagen
 bánh burger	 pizza	die Pizza Chúng tôi đã ăn một chiếc pizza nóng. Wir haben eine heiÙe Pizza gegessen. Lektion 87 · Burger, Pizza & Fast Food	der Burger Tôi đã ăn một chiếc bánh burger rất ngon. Ich habe einen köstlichen Burger gegessen. Lektion 87 · Burger, Pizza & Fast Food
 bánh mì	 xúc xích	der Hotdog Đứa trẻ đã ăn một chiếc xúc xích. Das Kind hat einen Hotdog gegessen. Lektion 87 · Burger, Pizza & Fast Food	das Sandwich Cậu bé ăn một chiếc bánh mì. Der Junge isst ein Sandwich. Lektion 87 · Burger, Pizza & Fast Food

 khoai tây chiên	 taco	der Taco Tôi đã ăn một chiếc taco rất ngon. Ich habe einen köstlichen Taco gegessen. Lektion 87 · Burger, Pizza & Fast Food	die Pommes Tôi đã ăn món khoai tây chiên nóng hổi. Ich habe die heißen Pommes gegessen. Lektion 87 · Burger, Pizza & Fast Food
 kem	 bánh quy	der Keks Đứa trẻ ăn một cái bánh quy. Das Kind isst einen Keks. Lektion 87 · Burger, Pizza & Fast Food	das Eis Các em nhỏ đang ăn kem. Die Kinder essen Eis. Lektion 87 · Burger, Pizza & Fast Food
 sô-cô-la	 kẹo	die Süßigkeiten Lũ trẻ ăn kẹo. Die Kinder essen die Süßigkeiten. Lektion 87 · Burger, Pizza & Fast Food	die Schokolade Đứa trẻ ăn sô-cô-la ngọt. Das Kind isst süße Schokolade. Lektion 87 · Burger, Pizza & Fast Food
 bông ngô	 bánh donut	der Donut Tôi đã ăn một chiếc bánh donut ngọt. Ich habe einen süßen Donut gegessen. Lektion 87 · Burger, Pizza & Fast Food	das Popcorn Chúng tôi ăn bông ngô với muối. Wir essen Popcorn mit Salz. Lektion 87 · Burger, Pizza & Fast Food

 xúc xích	 thịt viên	die Fleischbällchen Anh ấy đã ăn ba viên thịt viên lớn. Er aß drei große Fleischbällchen. Lektion 88 · Herzhaftes & Hausmannskost	die Wurst Anh ấy ăn một cái xúc xích lớn. Er isst eine große Wurst. Lektion 88 · Herzhaftes & Hausmannskost
 mì	 đậu	die Bohne Người nông dân đã trồng cây đậu. Der Bauer hat die Bohne gepflanzt. Lektion 88 · Herzhaftes & Hausmannskost	die Nudeln Tôi ăn mì với rau. Ich esse Nudeln mit Gemüse. Lektion 88 · Herzhaftes & Hausmannskost
 đậu hà lan	 thịt	das Fleisch Người đàn ông cắt miếng thịt. Der Mann schneidet das Fleisch. Lektion 88 · Herzhaftes & Hausmannskost	die Erbse Tôi đã ăn một hạt đậu hà lan màu xanh. Ich habe eine grüne Erbse gegessen. Lektion 88 · Herzhaftes & Hausmannskost
 sữa lắc	 món hầm	der Eintopf Chúng tôi đã ăn món hầm nóng. Wir haben den heißen Eintopf gegessen. Lektion 88 · Herzhaftes & Hausmannskost	der Milchshake Tôi đã uống một cốc sữa lắc lạnh. Ich habe einen kalten Milchshake getrunken. Lektion 88 · Herzhaftes & Hausmannskost

 thịt xông khói	 thịt giăm bông	der Schinken Chúng tôi ăn thịt giăm bông với bánh mì. Wir haben Schinken mit Brot gegessen. Lektion 88 · Herzhaftes & Hausmannskost	der Speck Người đàn ông nấu thịt xông khói. Der Mann brät den Speck. Lektion 88 · Herzhaftes & Hausmannskost
 dưa muối	 nước dùng	die Brühe Cô ấy uống bát nước dùng nóng. Sie trinkt die heiße Brühe. Lektion 88 · Herzhaftes & Hausmannskost	die Essiggurke Tôi đã ăn một quả dưa muối chua. Ich habe eine saure Essiggurke gegessen. Lektion 88 · Herzhaftes & Hausmannskost
 bánh nướng	 bánh kếp	der Pfannkuchen Tôi đã ăn một chiếc bánh kếp ấm. Ich habe einen warmen Pfannkuchen gegessen. Lektion 92 · Süßes & tropische Früchte	der Kuchen Cô ấy đã nướng một chiếc bánh nướng rất ngon. Sie hat einen köstlichen Kuchen gebacken. Lektion 92 · Süßes & tropische Früchte
 mứt	 ngũ cốc	das Müsli Cô ấy ăn ngũ cốc với sữa. Sie isst Müsli mit Milch. Lektion 92 · Süßes & tropische Früchte	die Marmelade Tôi ăn bánh mì với mứt. Ich esse Brot mit Marmelade. Lektion 92 · Süßes & tropische Früchte

 sữa chua	 bánh muffin	der Muffin Anh ấy đã ăn một chiếc bánh muffin ấm. Er aß einen warmen Muffin. Lektion 92 · Süßes & tropische Früchte	der Joghurt Tôi ăn sữa chua với trái cây. Ich esse Joghurt mit Früchten. Lektion 92 · Süßes & tropische Früchte
 bánh cupcake	 bánh waffle	die Waffel Tôi đã ăn một chiếc bánh waffle nóng. Ich habe eine warme Waffel gegessen. Lektion 92 · Süßes & tropische Früchte	der Cupcake Đứa trẻ đã ăn một chiếc bánh cupcake. Das Kind hat einen Cupcake gegessen. Lektion 92 · Süßes & tropische Früchte